

Số: /2025/TT-BXD

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2025

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, hàng không dân dụng và thanh tra thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Thanh tra số 84/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 61/2014/QH13 ngày 21 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 78/2025/QH15 ngày 18 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay; Nghị định số 64/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng không dân dụng; Nghị định số 20/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay và Nghị định số 64/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng không dân dụng;

Căn cứ Nghị định số 125/2015/NĐ-CP ngày 04 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý hoạt động bay;

Căn cứ Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 89/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung và Nghị định số 64/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng không dân

dụng;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng
Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, hàng không dân dụng và thanh tra thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

Chương I

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 19/2017/TT-BGTVT NGÀY 06 THÁNG 06 NĂM 2017 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ VÀ BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG BAY (ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI THÔNG TƯ SỐ 32/2021/TT-BGTVT NGÀY 14 THÁNG 12 NĂM 2021, THÔNG TƯ SỐ 28/2023/TT-BGTVT NGÀY 29 THÁNG 09 NĂM 2023, 15/2024/TT-BGTVT NGÀY 29 THÁNG 05 NĂM 2024)

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 và khoản 2 của Điều 17 đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 6 Điều 1 Thông tư số 32/2021/TT-BGTVT ngày 14 tháng 12 năm 2021 và khoản 1 Điều 1 Thông tư số 15/2024/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2024

1. Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 như sau:

“e) Nhân viên vận hành hệ thống liên lạc vô tuyến hàng không;”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Kiểm soát viên không lưu và nhân viên vận hành hệ thống liên lạc vô tuyến hàng không khi thực hiện nhiệm vụ phải có giấy phép và năng định còn hiệu lực. Nhân viên tham gia tập sự và huấn luyện tại vị trí làm việc (kiểm soát đường dài, kiểm soát tiếp cận, kiểm soát tại sân bay) phải được một kiểm soát viên không lưu hoặc một huấn luyện viên không lưu giám sát, hướng dẫn. Kiểm soát viên không lưu hoặc huấn luyện viên không lưu thực hiện giám sát, hướng dẫn chịu trách nhiệm đối với việc cung cấp dịch vụ điều hành bay của nhân viên tham gia tập sự và huấn luyện tại vị trí làm việc đó.

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không lưu có trách nhiệm bố trí đủ nhân viên không lưu phù hợp với vị trí công tác.”

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 của Điều 50

“2. Nhân viên AIS khi thực hiện nhiệm vụ phải được đào tạo, huấn luyện theo quy định. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông báo tin tức hàng không phải bố trí đủ nhân viên AIS được đào tạo, huấn luyện phù hợp với vị trí công tác.”

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 của Điều 103 đã được sửa đổi, bổ sung bởi điểm b khoản 33 Điều 1 Thông tư số 32/2021/TT-BGTVT ngày 14 tháng

12 năm 2021

“2. Nhân viên CNS khi thực hiện nhiệm vụ phải được đào tạo, huấn luyện ”

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 của Điều 114

“2. Nhân viên khí tượng hàng không khi thực hiện nhiệm vụ phải được đào tạo, huấn luyện theo quy định. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ khí tượng hàng không phải bố trí đủ nhân viên khí tượng được đào tạo, huấn luyện phù hợp với vị trí công tác.”

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 của Điều 150

“2. Nhân viên tìm kiếm, cứu nạn hàng không dân dụng khi thực hiện nhiệm vụ phải được đào tạo, huấn luyện.”

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 của Điều 174

“2. Nhân viên ATFM khi làm nhiệm vụ phải được đào tạo, huấn luyện theo quy định. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không lưu phải bố trí đủ nhân viên ATFM được đào tạo, huấn luyện phù hợp với vị trí công tác.”.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 của Điều 189

“2. Nhân viên thiết kế phương thức bay khi thực hiện nhiệm vụ phải được đào tạo, huấn luyện.”.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 của Điều 198

“2. Nhân viên bản đồ, sơ đồ, dữ liệu hàng không khi thực hiện nhiệm vụ phải được đào tạo, huấn luyện.”.

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 của Điều 271

“1. Nhân viên bay kiểm tra, hiệu chuẩn, bay đánh giá phương thức bay bằng thiết bị khi thực hiện nhiệm vụ phải được đào tạo, huấn luyện.”.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 của Điều 333 đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 63 Điều 1 Thông tư số 32/2021/TT-BGTVT ngày 14 tháng 12 năm 2021

“2. Trong thời hạn 08 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thẩm định, kiểm tra thực tế, yêu cầu tổ chức đề nghị cấp giấy phép giải trình bổ sung các nội dung liên quan và cấp giấy phép khai thác cơ sở ANS; trường hợp không cấp giấy phép phải gửi văn bản trả lời cho tổ chức đề nghị biết và nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam hướng dẫn tổ chức đề nghị hoàn thiện hồ sơ theo quy định.”.

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 của Điều 334 được sửa đổi, bổ sung bởi điểm c khoản 64 Điều 1 Thông tư số 32/2021/TT-BGTVT ngày 14 tháng 12 năm 2021

“4. Đối với trường hợp cấp lại theo quy định tại các điểm c, d khoản 1 Điều này: trong thời hạn 06 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thẩm định, kiểm tra thực tế; yêu cầu tổ chức đề nghị cấp giấy phép giải trình bổ sung các nội dung liên quan và cấp lại giấy phép khai thác cơ sở ANS; trường hợp không cấp giấy phép phải gửi văn bản trả lời cho tổ chức đề nghị biết và nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam hướng dẫn tổ chức đề nghị hoàn thiện hồ sơ theo quy định.”.

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 của Điều 337 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 66 Điều 1 Thông tư số 32/2021/TT-BGTVT ngày 14 tháng 12 năm 2021

“2. Trong thời hạn 06 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thẩm định, kiểm tra thực tế, yêu cầu tổ chức đề nghị cấp giấy phép giải trình bổ sung các nội dung liên quan và cấp giấy phép khai thác hệ thống kỹ thuật, thiết bị bảo đảm hoạt động bay; trường hợp từ chối cấp giấy phép phải gửi văn bản trả lời cho tổ chức đề nghị và nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam hướng dẫn tổ chức đề nghị hoàn thiện hồ sơ theo quy định.”.

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 của Điều 338 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 67 Điều 1 Thông tư số 32/2021/TT-BGTVT ngày 14 tháng 12 năm 2021

“4. Trường hợp cấp lại theo quy định tại các điểm b, c, d khoản 1 Điều này: trong thời hạn 06 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thẩm định; yêu cầu tổ chức đề nghị cấp giấy phép giải trình bổ sung các nội dung liên quan và cấp lại giấy phép hệ thống kỹ thuật, thiết bị bảo đảm hoạt động bay; trường hợp từ chối cấp giấy phép phải gửi văn bản thông báo cho người đề nghị và nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam hướng dẫn tổ chức đề nghị hoàn thiện hồ sơ theo quy định.”.

Điều 14. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 339

1. Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1

“e) Kiểm soát viên không lưu và nhân viên vận hành hệ thống liên lạc vô tuyến hàng không phải tham dự và đạt kết quả kiểm tra để cấp giấy phép, năng định.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2

“a) Kiểm soát viên không lưu, Nhân viên vận hành hệ thống liên lạc vô tuyến hàng không và huấn luyện viên không lưu (áp dụng đối với huấn luyện cho 2 loại hình nhân viên này) phải có trình độ tiếng Anh mức 4; ”.

3. Sửa đổi điểm g khoản 4

“g) Được Cục Hàng không Việt Nam kiểm tra và công nhận. ”.

Điều 15. Sửa đổi, bổ sung Điều 340 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 69 Điều 1 Thông tư số 32/2021/TT-BGTVT ngày 14 tháng 12 năm 2021

“1. Giấy phép nhân viên có hiệu lực 07 năm kể từ ngày ký. Thời hạn hiệu lực của năng định nhân viên như sau:

- a) 12 tháng đối với các năng định nhân viên không lưu: kiểm soát tại sân bay; kiểm soát tiếp cận không có giám sát ATS; kiểm soát tiếp cận giám sát ATS; kiểm soát đường dài không có giám sát ATS; kiểm soát đường dài giám sát ATS;
- b) 24 tháng đối với năng định nhân viên vận hành hệ thống liên lạc vô tuyến hàng không.

2. Giấy phép, năng định nhân viên bảo đảm hoạt động bay áp dụng đối nhân viên không lưu với các năng định sau:

- a) Kiểm soát tại sân bay;
- b) Kiểm soát tiếp cận không có giám sát ATS;
- c) Kiểm soát tiếp cận giám sát ATS;
- d) Kiểm soát đường dài không có giám sát ATS;
- đ) Kiểm soát đường dài giám sát ATS;
- e) Nhân viên vận hành hệ thống liên lạc vô tuyến hàng không."

Điều 16. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1, khoản 2 của Điều 341 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 70 Điều 1 Thông tư số 32/2021/TT-BGTVT ngày 14 tháng 12 năm 2021

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1

“b) Bản sao văn bằng, chứng chỉ đào tạo phù hợp;”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2

“2. Trong thời hạn 11 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam thẩm định hồ sơ, tổ chức sát hạch và cấp giấy phép, năng định cho nhân viên bảo đảm hoạt động bay theo mẫu số 03 quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp giấy phép, năng định phải gửi văn bản trả lời tổ chức đề nghị và nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam hướng dẫn tổ chức đề nghị hoàn thiện hồ sơ theo quy định.”.

Điều 17. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 của Điều 342 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 71 Điều 1 Thông tư số 32/2021/TT-BGTVT ngày 14 tháng 12 năm 2021

“4. Đối với giấy phép, năng định cấp lại do hết hạn hiệu lực của giấy phép, năng định: trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam thẩm định hồ sơ, tổ chức sát hạch và cấp lại giấy phép, năng định cho nhân viên bảo đảm hoạt động bay; trường hợp không cấp phải gửi văn bản trả lời tổ chức đề nghị và nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam hướng dẫn doanh nghiệp đề nghị hoàn thiện hồ sơ theo quy định.”.

Điều 18. Thay thế mẫu số 05 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 19/2017/TT-BGTVT ngày 06 tháng 6 năm 2017 đã được thay thế bởi Điều 2 Thông tư số 28/2023/TT-BGTVT ngày 28 tháng 09 năm 2023 tương ứng bằng mẫu đơn đề nghị tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 19. Bãi bỏ Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 19/2017/TT-BGTVT ngày 06 tháng 6 năm 2017 đã được thay thế bởi khoản 4 Điều 2 Thông tư số 32/2021/TT-BGTVT ngày 14 tháng 12 năm 2021.

Chương II

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 10/2018/TT-BGTVT NGÀY 14 THÁNG 03 NĂM 2018 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI QUY ĐỊNH VỀ NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG; ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN VÀ SÁT HẠCH NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG (ĐƯỢC SỬA ĐỔI BỔ SUNG BỞI THÔNG TƯ SỐ 35/2021/TT-BGTVT NGÀY 17 THÁNG 12 NĂM 2021, THÔNG TƯ SỐ 01/2025/TT-BXD NGÀY 28 THÁNG 03 NĂM 2025)

Điều 20. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 của Điều 4

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Chương trình huấn luyện năng định và huấn luyện tại vị trí làm việc là chương trình huấn luyện dành cho nhân viên hàng không đã được cấp chứng chỉ chuyên môn để tham dự kỳ sát hạch cấp năng định và thực hiện nhiệm vụ tại vị trí làm việc phù hợp theo quy định trong lĩnh vực chuyên ngành.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Chương trình huấn luyện định kỳ là chương trình huấn luyện nhắc lại các kiến thức đã được học và bổ sung cập nhật kiến thức mới chuyên ngành hàng không để nhân viên hàng không duy trì khả năng làm việc ở vị trí chuyên môn.”

Điều 21. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 và bãi bỏ điểm d khoản 3 của Điều 8

1. Sửa đổi, bổ sung khoản c khoản 3 như sau:

“c) Đối với nhân viên hàng không quy định tại khoản 14, 15 và 16 Điều 6 của Thông tư này phải có chứng chỉ chuyên môn chuyên ngành hàng không quy định tại khoản 1 Điều 9 của Thông tư này và phải được đào tạo, huấn luyện định

kỳ, phục hồi theo quy định.”.

2. Bãi bỏ điểm d khoản 3.

Điều 22. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 của Điều 10

“3. Các chức danh nhân viên hàng không quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6 Điều (áp dụng đối với năng định Kiểm soát viên không lưu và nhân viên vận hành hệ thống liên lạc vô tuyến hàng không) và khoản 13 Điều 6 của Thông tư này khi thực hiện nhiệm vụ phải mang theo giấy phép nhân viên hàng không còn hiệu lực.”.

Điều 23. Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số mục của Phụ lục 03 ban hành kèm theo Thông tư 10/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 3 năm 2018 đã được thay thế bởi khoản 1 Điều 2 Thông tư 35/2021/TT-BTVT ngày 17 tháng 12 năm 2021

1. Sửa đổi, bổ sung mục II như sau:

“II. Giấy phép, năng định nhân viên hàng không nhóm bảo đảm hoạt động bay

Giấy phép nhân viên không lưu với các năng định sau:

- a) Kiểm soát tại sân bay;
- b) Kiểm soát tiếp cận không có giám sát ATS;
- c) Kiểm soát tiếp cận giám sát ATS;
- d) Kiểm soát đường dài không có giám sát ATS;
- đ) Kiểm soát đường dài giám sát ATS;
- e) Nhân viên vận hành hệ thống liên lạc vô tuyến hàng không.”.

2. Bãi bỏ Mục III của Phụ lục 03.

Điều 24. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 04 ban hành kèm theo Thông tư 10/2018/TT-BGTVT ngày 14 tháng 3 năm 2018 đã được thay thế bởi khoản 2 Điều 2 Thông tư 35/2021/TT-BTVT ngày 17 tháng 12 năm 2021

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Chương I Phần B như sau:

“2. Đối tượng

Học viên là nhân viên do các đơn vị hoạt động tại cảng hàng không, sân bay chỉ định tham gia các khóa đào tạo, huấn luyện định kỳ nghiệp vụ nhân viên hàng không nhóm khai thác cảng hàng không, sân bay đã có chứng chỉ chuyên môn, có thời gian làm việc liên tục không quá 36 tháng ở vị trí phù hợp.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Chương II Phần B như sau:

“2. Đối tượng

Học viên là nhân viên do các đơn vị hoạt động tại cảng hàng không, sân bay chỉ định tham gia các khóa đào tạo, huấn luyện định kỳ nghiệp vụ nhân viên hàng không nhóm khai thác cảng hàng không, sân bay đã có chứng chỉ chuyên môn, có thời gian làm việc liên tục không quá 36 tháng ở vị trí phù hợp.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Chương I Phần C như sau:

“2. Đối tượng

Học viên là nhân viên do các đơn vị hoạt động tại cảng hàng không, sân bay chỉ định tham gia các khóa đào tạo, huấn luyện phục hồi nghiệp vụ nhân viên

hàng không nhóm khai thác cảng hàng không, sân bay đã có chứng chỉ chuyên môn, nhưng có thời gian nghỉ giãn cách từ 03 tháng trở lên đối với nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay, nhân viên cứu nạn, chữa cháy tại cảng hàng không, sân bay và từ 06 tháng trở lên đối với nhân viên khai thác mặt đất phục vụ chuyển bay.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Chương II Phần C như sau:

“2. Đối tượng

Học viên là nhân viên do các đơn vị hoạt động tại cảng hàng không, sân bay chỉ định tham gia các khóa đào tạo, huấn luyện phục hồi nghiệp vụ nhân viên hàng không nhóm khai thác cảng hàng không, sân bay đã có chứng chỉ chuyên môn, nhưng có thời gian nghỉ giãn cách từ 03 tháng trở lên đối với nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay, nhân viên cứu nạn, chữa cháy tại cảng hàng không, sân bay và từ 06 tháng trở lên đối với nhân viên khai thác mặt đất phục vụ chuyển bay.”

Điều 25. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 05 ban hành kèm theo Thông tư 10/2018/TT-BGTVT được thay thế bởi khoản 3 Điều 2 Thông tư số 35/2021/TT-BGTVT ngày 17 tháng 12 năm 2021

1. Sửa đổi, bổ sung Phần A

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Mục tiêu: Trang bị cho người học những nội dung kiến thức chung về hàng không dân dụng, các kiến thức nghiệp vụ chuyên môn và kỹ năng cơ bản về lĩnh vực bảo đảm hoạt động bay. Học viên sau khi hoàn thành khóa học sẽ được cấp chứng chỉ chuyên môn, được tham gia huấn luyện tại các vị trí công việc chuyên môn phù hợp.”.

b) Sửa đổi thứ tự 6 Mục I khoản 4 như sau:

“6. Nhân viên xử lý dữ liệu bay (đối tượng đang làm việc tại vị trí AFTN).”.

2. Sửa đổi, bổ sung Phần B

a) Sửa đổi tên Phần B như sau:

“B. CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN NĂNG ĐỊNH VÀ TẠI VỊ TRÍ LÀM VIỆC”

b) Sửa đổi khoản 1 như sau:

“1. Mục tiêu: Trang bị cho học viên các kiến thức, kỹ năng chuyên môn cần thiết và thực tập tại vị trí làm việc được phân công. Sau khi hoàn thành khóa học, học viên đủ điều kiện tham gia kỳ sát hạch để cấp giấy phép, năng định hoặc làm việc tại các vị trí công việc chuyên môn phù hợp như được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và bảo đảm hoạt động bay.”

c) Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Đối tượng: Học viên đã được cấp chứng chỉ chuyên môn phù hợp với vị trí năng định và vị trí làm việc tại cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân

viên Hàng không của Việt Nam hoặc nước ngoài được Cục Hàng không Việt Nam cấp phép hoặc công nhận”.

d) Sửa đổi thứ tự 12 Mục I khoản 4 như sau:

“12. Nhân viên vận hành hệ thống liên lạc vô tuyến hàng không”.

3. Sửa đổi, bổ sung Phần C

a) Sửa đổi tên Phần C như sau:

“C. CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN CHUYỂN LOẠI”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Mục tiêu: Nhằm trang bị kiến thức, kỹ năng chuyên môn dành cho nhân viên đang làm việc tại vị trí chuyên môn này chuyển sang vị trí chuyên môn khác nhưng chưa được huấn luyện phù hợp.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Đối tượng: Nhân viên đang làm việc tại vị trí chuyên môn này sang vị trí chuyên môn khác.”

d) Sửa đổi, bổ sung Mục II khoản 4 như sau:

“Nhân viên AIS tham dự huấn luyện chuyển loại tại vị trí làm việc không phải học lại những nội dung đã học mà chỉ cần học bổ sung những nội dung chưa được học hoặc mới được cập nhật.”

đ) Sửa đổi, bổ sung Mục III khoản 4 như sau:

“Nhân viên CNS tham dự huấn luyện chuyển loại tại vị trí làm việc không phải học lại những nội dung đã học mà chỉ cần học bổ sung những nội dung chưa được học hoặc mới được cập nhật”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Phần D

“2. Đối tượng: Là nhân viên đang làm việc ở vị trí chuyên môn.”.

5. Sửa đổi tên Phần E

“E. CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN PHỤC HỒI

Là chương trình dành cho nhân viên đang làm việc ở vị trí chuyên môn nhưng không làm việc liên tục tại vị trí được chỉ định với thời gian từ 90 ngày trở lên đối với kiểm soát viên không lưu và 180 ngày trở lên đối với các nhân viên bảo đảm hoạt động bay còn lại: Sử dụng chương trình huấn luyện định kỳ.”.

6. Thay đổi tên gọi nhân viên “khai thác liên lạc sóng ngắn không địa (HF/AG)” thành nhân viên “vận hành hệ thống liên lạc vô tuyến hàng không” theo quy định tại thứ tự 12 khoản 4 Phần B và thứ tự 8 mục I khoản 4 Phần D Phụ lục 05.

Điều 26. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 05a đã được bổ sung tại điểm b khoản 2 Điều 2 Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 28 tháng 3 năm 2025

1. Sửa đổi điểm B thứ tự 13 Mục I Phần B như sau:

“B. Lý thuyết cơ sở tại vị trí làm việc”.

2. Sửa đổi, bổ sung Mục II Phần C như sau:

“II. Nhân viên AIS

Nhân viên AIS tham dự huấn luyện chuyển loại theo quy định tại Khoản 1 Điều 50 Thông tư 19/2017/TT-BGTVT và các sửa đổi bổ sung quy định về quản lý và bảo đảm hoạt động bay không phải học lại những nội dung đã học mà chỉ cần học bổ sung những nội dung chưa được học hoặc mới được cập nhật”.

3. Sửa đổi, bổ sung Mục III Phần C như sau:

“III. Nhân viên CNS

Nhân viên CNS tham dự huấn luyện chuyển loại tại vị trí làm việc không phải học lại những nội dung đã học mà chỉ cần học bổ sung những nội dung chưa được học hoặc mới được cập nhật”

4. Sửa đổi, bổ sung điểm 2 Phần I số thứ tự 7 và Mục I Phần D-như sau:

“2. Cập nhật các kiến thức chuyên môn tại vị trí làm việc”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm 2 Phần I số thứ tự 9 Mục I Phần D như sau:

“2. Cập nhật các kiến thức tại vị trí làm việc”.

6. Sửa đổi tên Phần E như sau:

“E. CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN PHỤC HỒI

Là chương trình dành cho nhân viên đang làm việc ở vị trí chuyên môn nhưng không làm việc liên tục tại vị trí được chỉ định với thời gian từ 90 ngày trở lên đối với kiểm soát viên không lưu và 180 ngày trở lên đối với các nhân viên bảo đảm hoạt động bay còn lại: Sử dụng chương trình huấn luyện định kỳ.”

7. Thay đổi tên gọi nhân viên “khai thác liên lạc sóng ngắn không địa (HF/AG)” thành nhân viên “vận hành hệ thống liên lạc vô tuyến hàng không” theo quy định tại thứ tự 12 mục I Phần B và thứ tự 8 mục I Phần D Phụ lục 05a.

Chương III

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 01/2011/TT-BGTVT NGÀY 27 THÁNG 01 NĂM 2021 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI BAN HÀNH BỘ QUY CHẾ AN TOÀN HÀNG KHÔNG DÂN DỤNG LĨNH VỰC TÀU BAY VÀ KHAI THÁC TÀU BAY VÀ CÁC THÔNG TƯ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THÔNG TƯ SỐ 01/2011/TT-BGTVT NGÀY 27 THÁNG 01 NĂM 2021 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Điều 27. Sửa đổi, bổ sung điểm 1 khoản d Phụ lục 1 của Điều 9.157 quy định tại Phần 9 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Mục 1 Phụ lục VI sửa đổi, bổ sung một số điều của Phần 9 Bộ Quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay ban hành kèm theo Thông tư số 56/2018/TT-BGTVT ngày 11 tháng 12 năm 2018

“(1) Trường hợp hồ sơ được chấp nhận, trong thời hạn 10 ngày tiếp theo, Cục HKVN xem xét lập kế hoạch và tiến hành kiểm tra tại địa điểm đặt thiết bị huấn luyện bay mô phỏng.”.

Điều 28. Sửa đổi khoản a, b của Điều 21.071 quy định tại Phần 21 đã

được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Mục 4 Phụ lục XII sửa đổi, bổ sung một số điều của Phần 21 Bộ Quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay ban hành kèm theo Thông tư số 56/2018/TT-BGTVT ngày 11 tháng 12 năm 2018

1. Sửa đổi, bổ sung khoản a như sau:

“a) Trong vòng 4 tháng kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận loại, Cục HKVN thực hiện các công việc kiểm tra, thử nghiệm cần thiết để cấp Giấy chứng nhận loại cho loại tàu bay, động cơ và cánh quạt được thiết kế, chế tạo tại Việt Nam, bao gồm:”

2. sửa đổi, bổ sung khoản b như sau:

“b) Trong vòng 4 tháng kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị công nhận Giấy chứng nhận loại, Cục HKVN thực hiện các công việc kiểm tra, thử nghiệm cần thiết để công nhận Giấy chứng nhận loại cho loại tàu bay, động cơ và cánh quạt lần đầu được khai thác tại Việt Nam, bao gồm:”.

Điều 29. Sửa đổi, bổ sung khoản c, d và e của Điều 12.013 quy định tại Phần 12 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điểm a Mục 1 Phụ lục VIII sửa đổi, bổ sung một số điều của Phần 12 Bộ Quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay ban hành kèm theo Thông tư số 56/2018/TT-BGTVT ngày 11 tháng 12 năm 2018

1. Sửa đổi, bổ sung khoản c như sau:

“c) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ khi nhận được hồ sơ của Người khai thác, Cục HKVN sẽ thẩm định tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ đề nghị cấp AOC và thông báo kết quả thẩm định cho người đề nghị. Trong trường hợp hồ sơ đề nghị cấp AOC không hợp lệ hoặc chưa đầy đủ, người làm đơn phải bổ sung và thời gian phê chuẩn AOC sẽ chỉ được tính kể từ khi hồ sơ đã được bổ sung theo yêu cầu.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản d như sau:

“d) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày thông báo về tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ đề nghị cấp AOC, Cục HKVN thực hiện việc kiểm tra nội dung các tài liệu và phối hợp với Người khai thác tàu bay để xây dựng kế hoạch kiểm tra thực tế.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản e như sau:

“e) Trong thời hạn 25 ngày, kể từ thời điểm thống nhất kế hoạch kiểm tra thực tế, Cục HKVN tiến hành kiểm tra, nếu kết quả kiểm tra cho thấy người làm đơn hoàn toàn đáp ứng các yêu cầu đối với các quy định của Phần này, Cục HKVN cấp Giấy chứng nhận Người khai thác tàu bay. Trong trường hợp chưa đáp ứng các yêu cầu Cục HKVN sẽ thông báo kết quả cho người đề nghị và thống nhất thời hạn cho việc khắc phục các yêu cầu chưa được đáp ứng. Thời gian cần thiết cho việc khắc phục các yêu cầu chưa được đáp ứng sẽ được tính bổ sung vào thời gian phê chuẩn AOC.”.

Điều 30. Sửa đổi, bổ sung khoản g, h và i của Điều 12.023 quy định tại Phần 12

1. Sửa đổi, bổ sung khoản g như sau:

“(g) Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị gia hạn, sửa đổi AOC của Người khai thác, Cục HKVN sẽ thẩm định tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ và thông báo kết quả thẩm định cho người đề nghị. Trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc chưa đầy đủ, người làm đơn phải bổ sung và thời gian gia hạn, sửa đổi AOC sẽ chỉ được tính kể từ khi hồ sơ đã được bổ sung theo yêu cầu.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản h như sau:

“(h) Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ, Cục HKVN thực hiện việc kiểm tra nội dung các tài liệu và phối hợp với Người khai thác tàu bay để xây dựng kế hoạch kiểm tra thực tế để gia hạn hoặc sửa đổi AOC.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản i như sau:

“(i) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ thời điểm thống nhất kế hoạch kiểm tra thực tế, Cục HKVN tiến hành kiểm tra, nếu kết quả kiểm tra cho thấy người đề nghị hoàn toàn đáp ứng các yêu cầu đối với các quy định của Phần này, Cục HKVN cấp gia hạn hoặc sửa đổi AOC. Trong trường hợp còn chưa đáp ứng các yêu cầu cụ thể, Cục HKVN sẽ thông báo kết quả cho người làm đơn và thống nhất thời hạn cho việc khắc phục các yêu cầu chưa được đáp ứng. Thời gian cần thiết cho việc khắc phục các yêu cầu chưa được đáp ứng sẽ được tính bổ sung vào thời gian gia hạn hoặc sửa đổi AOC.”.

Điều 31. Sửa đổi, bổ sung khoản g Phụ lục 1 của Điều 7.350 quy định tại Phần 7 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Mục 3 Phụ lục II sửa đổi, bổ sung một số điều của Phần 7 Bộ Quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay ban hành kèm theo Thông tư số 11/2022/TT-BGTVT ngày 29 tháng 06 năm 2022

“(g) Trong thời hạn 06 ngày, kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, tổ chức kiểm tra và thực hiện việc cấp lại, gia hạn năng định phù hợp.”

Chương IV

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 29/2021/TT-BGTVT NGÀY 30 THÁNG 11 NĂM 2021 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI QUY ĐỊNH CHI TIẾT VỀ QUẢN LÝ, KHAI THÁC CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY

Điều 32. Sửa đổi, bổ sung khoản 9 của Điều 30

“9. Khi người điều khiển phương tiện tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay không có chứng chỉ chuyên môn điều khiển, vận hành phương tiện, thiết bị hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay, không được đào tạo, huấn luyện định kỳ, phục hồi theo quy định thì phải có phương tiện của người khai thác cảng hàng không, sân bay dẫn đường, trừ trường hợp các phương tiện thi công đã xác định luồng tuyến di chuyển theo phương án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.”.

Điều 33. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 của Điều 51

“8. Việc điều khiển các thiết bị cấp chất lỏng cho tàu bay do nhân viên kỹ

thuật có chứng chỉ chuyên môn và được đào tạo, huấn luyện định kỳ, phục hồi theo quy định điều khiển thực hiện phù hợp với tài liệu hướng dẫn sử dụng.”

Điều 34. Bãi bỏ một số quy định, gồm:

1. Bãi bỏ Điều 82.
2. Bãi bỏ Mẫu số 04 (4.1 và 4.2) của Phụ lục I và Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 29/2021/TT-BGTVT.

Chương V

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 45/2024/TT-BGTVT NGÀY 15 THÁNG 11 NĂM 2024 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI QUY ĐỊNH VỀ CẤP MỚI, CẤP LẠI, TẠM ĐÌNH CHỈ, THU HỒI CHỨNG CHỈ ĐĂNG KÝ VIÊN PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 35. Bãi bỏ điểm d khoản 1 Điều 7, điểm e khoản 1 Điều 10

Chương VI

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 46/2024/TT-BGTVT NGÀY 15 THÁNG 11 NĂM 2024 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI QUY ĐỊNH TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP MỚI, CẤP LẠI, TẠM ĐÌNH CHỈ HOẠT ĐỘNG, THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KÝ XE CƠ GIỚI, CƠ SỞ KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

Điều 36. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 5 Điều 4

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Kiểm tra, đánh giá thực tế

Việc kiểm tra, đánh giá thực tế được thực hiện trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày lập thông báo tiếp nhận hồ sơ, cụ thể như sau:

a) Sở Xây dựng kiểm tra, đánh giá điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới của cơ sở đăng kiểm xe cơ giới theo quy định tại Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; tổ chức, hoạt động của cơ sở đăng kiểm; niên hạn sử dụng của xe cơ giới và lập biên bản theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Sở Xây dựng đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam tham gia kiểm tra, đánh giá cơ sở đăng kiểm xe cơ giới theo yêu cầu kỹ thuật quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy. Nội dung kiểm tra, đánh giá ghi nhận vào biên bản theo mẫu số 01 quy định tại Phụ lục VIII và các biên bản theo các mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này. Khi có tổ chức đánh giá sự phù hợp, việc kiểm tra, đánh giá tại điểm này được thay thế bằng kết quả đánh giá, chứng nhận cơ sở đăng kiểm xe cơ giới phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy của tổ chức đánh giá sự phù hợp;

c) Tổng hợp kết quả và ghi nhận các nội dung tương ứng vào mẫu số 01 quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, đánh giá thực tế đạt yêu cầu, Sở Xây dựng cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới theo mẫu số 01 quy định tại Phụ lục XI; mã số cơ sở đăng kiểm theo quy định của Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này.”

Điều 37. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 5

“3. Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều này:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Sở Xây dựng kiểm tra thành phần hồ sơ trong ngày làm việc, nếu chưa đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn cơ sở đăng kiểm xe cơ giới hoàn thiện hồ sơ; nếu đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, căn cứ hồ sơ lưu trữ, Sở Xây dựng thực hiện cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới;

b) Trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận hồ sơ, Sở Xây dựng kiểm tra thành phần hồ sơ; nếu chưa đầy đủ theo quy định, thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này cho cơ sở đăng kiểm xe cơ giới; nếu đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị, căn cứ hồ sơ lưu trữ, Sở Xây dựng thực hiện cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới.”

Điều 38. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 5 Điều 10

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Kiểm tra, đánh giá thực tế

Việc kiểm tra, đánh giá thực tế được thực hiện trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày lập thông báo tiếp nhận hồ sơ như sau:

a) Kiểm tra, đánh giá cơ sở kiểm định khí thải phù hợp với yêu cầu kỹ thuật quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy để ghi nhận vào biên bản theo mẫu số 02 quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Kiểm tra, đánh giá cơ sở kiểm định khí thải theo quy định tại Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; tổ chức, hoạt động của cơ sở đăng kiểm; niên hạn sử dụng của xe cơ giới và tổng hợp kết quả kiểm tra, đánh giá tại điểm a khoản này, ghi nhận các nội dung tương ứng vào biên bản theo mẫu số 02 quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, đánh

giá thực tế đạt yêu cầu, Sở Xây dựng cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy theo mẫu số 02 quy định tại Phụ lục XI; mã số cơ sở kiểm định khí thải theo quy định của Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này.”

Điều 39. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 11

“3. Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều này:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Sở Xây dựng kiểm tra thành phần hồ sơ trong ngày làm việc; nếu chưa đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn cơ sở kiểm định khí thải hoàn thiện hồ sơ; nếu đầy đủ theo quy định trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, căn cứ hồ sơ lưu trữ Sở Xây dựng thực hiện cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy;

b) Trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận hồ sơ, Sở Xây dựng kiểm tra thành phần hồ sơ; nếu chưa đầy đủ theo quy định, lập thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này cho cơ sở kiểm định khí thải; nếu đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị, căn cứ hồ sơ lưu trữ Sở Xây dựng thực hiện cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.”.

Chương VII

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 47/2024/TT-BGTVT NGÀY 15 THÁNG 11 NĂM 2024 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI QUY ĐỊNH TRÌNH TỰ, THỦ TỤC KIỂM ĐỊNH, MIỄN KIỂM ĐỊNH LẦN ĐẦU CHO XE CƠ GIỚI, XE MÁY CHUYÊN DÙNG; TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI XE CƠ GIỚI CẢI TẠO, XE MÁY CHUYÊN DÙNG CẢI TẠO; TRÌNH TỰ, THỦ TỤC KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

Điều 40. Bổ sung khoản 12 Điều 3

“ 12. *Giấy tờ về đăng ký xe* là một trong các giấy tờ sau: bản chính chứng nhận đăng ký xe; bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính chứng nhận đăng ký xe; giấy chứng nhận đăng ký xe được tích hợp trên tài khoản định danh điện tử từ mức độ 2 trở lên.”

Điều 41. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 5

“a) Trong trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật mà dữ liệu về đăng ký xe từ cơ quan đăng ký xe chưa chia sẻ được thì chủ xe phải xuất trình giấy tờ về đăng ký xe hoặc bản chính giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe.”

Điều 42. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 6

“4. Cơ sở đăng kiểm cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định trong 04 giờ làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 17 của Thông tư này. Trường hợp xe chỉ có giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe, cơ sở đăng kiểm cấp tem kiểm định và giấy hẹn trả giấy chứng nhận kiểm định cho chủ xe theo mẫu số 01 quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này và chỉ thực hiện cấp giấy chứng nhận kiểm định sau khi chủ xe được cấp đăng ký xe hoặc xuất trình giấy tờ về đăng ký xe ”

Điều 43. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 7

“a) Trong trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật mà dữ liệu về đăng ký xe từ cơ quan đăng ký xe chưa chia sẻ được thì chủ xe phải xuất trình giấy tờ về đăng ký xe hoặc bản chính giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe.”

Điều 44. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 8

“a) Trong trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật mà dữ liệu về đăng ký xe từ cơ quan đăng ký xe chưa chia sẻ được thì chủ xe phải xuất trình giấy tờ về đăng ký xe hoặc bản chính giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe.”

Điều 45. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, điểm a khoản 2, khoản 3 Điều 9

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 9 như sau:

“1. Xe sản xuất, lắp ráp trong nước, xe thuộc đối tượng nghiên cứu, phát triển có nhu cầu tham gia giao thông đường bộ: trong trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật mà dữ liệu về đăng ký xe từ cơ quan đăng ký xe chưa chia sẻ được thì chủ xe phải xuất trình bản chính chứng nhận đăng ký xe tạm thời hoặc chứng nhận đăng ký xe tạm thời được tích hợp trên tài khoản định danh điện tử từ mức độ 2 trở lên và nộp bản sao phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng.”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 9 như sau:

“a) Trong trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật mà dữ liệu về đăng ký xe từ cơ quan đăng ký xe chưa chia sẻ được thì chủ xe phải xuất trình bản chính chứng nhận đăng ký xe tạm thời hoặc chứng nhận đăng ký xe tạm thời được tích hợp trên tài khoản định danh điện tử từ mức độ 2 trở lên;”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 9 như sau

“3. Xe nhập khẩu (không thuộc trường hợp nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này): trong trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật mà dữ liệu về đăng ký xe từ cơ quan đăng ký xe chưa chia sẻ được thì chủ xe phải xuất trình bản chính chứng nhận đăng ký xe tạm thời hoặc chứng nhận đăng ký xe tạm thời được tích hợp trên tài khoản định danh điện tử từ mức độ 2 trở lên và nộp bản sao phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng của nhà sản xuất nước ngoài.”

Điều 46. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 11

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5 như sau:

“ b) Trường hợp xe cơ giới có kết quả kiểm định đạt yêu cầu: cơ sở đăng kiểm cấp giấy chứng nhận kiểm định, dán tem kiểm định theo quy định tại Điều 17 Thông tư này; thực hiện việc gỡ cảnh báo kiểm định không đạt đối với trường hợp có cảnh báo về kết quả kiểm định không đạt trước đó ngay sau khi kết thúc việc kiểm tra, đánh giá.

Trường hợp xe chỉ có giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe, cơ sở đăng kiểm cấp tem kiểm định và giấy hẹn trả giấy chứng nhận kiểm định cho chủ xe theo mẫu số 01 quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này và chỉ thực hiện cấp giấy chứng nhận kiểm định trong thời gian 04 giờ làm việc kể từ khi chủ xe xuất trình giấy tờ về đăng ký xe hoặc có dữ liệu về đăng ký xe được chia sẻ từ cơ quan đăng ký xe”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 6 như sau:

“b) Trường hợp xe cơ giới có kết quả kiểm định đạt yêu cầu: trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi kết thúc kiểm tra, cơ sở đăng kiểm cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định theo quy định tại Điều 17 Thông tư này và gửi cho chủ xe; thực hiện việc gỡ cảnh báo kiểm định không đạt đối với trường hợp có cảnh báo về kết quả kiểm định không đạt trước đó ngay sau khi kết thúc việc kiểm tra, đánh giá.

Trường hợp xe chỉ có giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe, cơ sở đăng kiểm cấp tem kiểm định và giấy hẹn trả giấy chứng nhận kiểm định cho chủ xe theo mẫu số 01 quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này và chỉ thực hiện cấp giấy chứng nhận kiểm định trong thời gian 04 giờ làm việc kể từ khi chủ xe xuất trình giấy tờ về đăng ký xe hoặc có dữ liệu về đăng ký xe được chia sẻ từ cơ quan đăng ký xe”.

Điều 47. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4, điểm b khoản 6 Điều 12

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 như sau:

“b) Trường hợp xe máy chuyên dùng có kết quả kiểm định đạt yêu cầu: cơ sở đăng kiểm cấp giấy chứng nhận kiểm định, dán tem kiểm định theo quy định tại Điều 17 Thông tư này; thực hiện việc gỡ cảnh báo kiểm định không đạt đối với trường hợp có cảnh báo về kết quả kiểm định không đạt trước đó ngay sau khi kết thúc việc kiểm tra, đánh giá.

Trường hợp xe chỉ có giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe, cơ sở đăng kiểm cấp tem kiểm định và giấy hẹn trả giấy chứng nhận kiểm định cho chủ xe theo mẫu số 01 quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này và chỉ thực hiện cấp giấy chứng nhận kiểm định trong thời gian 04 giờ làm việc kể từ khi chủ xe xuất trình giấy tờ về đăng ký xe hoặc có dữ liệu về đăng ký xe được chia sẻ từ cơ quan đăng ký xe”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 6 như sau:

“b) Trường hợp xe máy chuyên dùng có kết quả kiểm định đạt yêu cầu: trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi kết thúc kiểm tra, cơ sở đăng kiểm cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định theo quy định tại Điều 17 Thông tư này; thực hiện việc gỡ cảnh báo kiểm định không đạt đối với trường hợp có cảnh báo về kết quả kiểm định không đạt trước đó ngay sau khi kết thúc việc kiểm tra, đánh giá.

Trường hợp xe chỉ có giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe, cơ sở đăng kiểm cấp tem kiểm định và giấy hẹn trả giấy chứng nhận kiểm định cho chủ xe theo mẫu số 01 quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này và chỉ thực hiện cấp giấy chứng nhận kiểm định trong thời gian 04 giờ làm việc kể từ

khi chủ xe xuất trình giấy tờ về đăng ký xe hoặc có dữ liệu về đăng ký xe được chia sẻ từ cơ quan đăng ký xe”.

Điều 48. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 15

“1. Trường hợp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định bị sai thông tin, cơ sở đăng kiểm cấp lại giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định trong 04 giờ làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đồng thời thu lại giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định bị sai;”.

Điều 49. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 21

“a) Trong trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật mà dữ liệu về đăng ký xe từ cơ quan đăng ký xe chưa chia sẻ được thì chủ xe phải xuất trình giấy tờ về đăng ký xe hoặc bản chính giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe.”.

Điều 50. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 22

“a) Trong trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật mà dữ liệu về đăng ký xe từ cơ quan đăng ký xe chưa chia sẻ được thì chủ xe phải xuất trình giấy tờ về đăng ký xe hoặc bản chính giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe.”.

Điều 51. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 23

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Kiểm tra, đánh giá hồ sơ thiết kế cải tạo

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trừ các trường hợp quy định khoản 5 Điều 20 Thông tư này), cơ sở đăng kiểm thực hiện như sau:

a) Trường hợp nội dung hồ sơ thiết kế cải tạo đáp ứng theo quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này và nội dung thiết kế phù hợp các quy chuẩn về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới, cơ sở đăng kiểm lập thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho chủ xe thông tin về thời gian và địa điểm kiểm tra, đánh giá thực tế xe cải tạo;

b) Trường hợp nội dung hồ sơ thiết kế cải tạo không đủ nội dung theo quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này, hoặc có nội dung không phù hợp với các quy chuẩn về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới, cơ sở đăng kiểm lập thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho chủ xe ghi rõ nội dung cần bổ sung, sửa đổi. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thông báo, chủ xe có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thiết kế cải tạo; khi nhận được hồ sơ thiết kế bổ sung, sửa đổi, cơ sở đăng kiểm thực hiện kiểm tra, đánh giá hồ sơ thiết kế cải tạo theo quy định tại điểm a khoản này; quá thời hạn trên, thủ tục chứng nhận được thực hiện lại từ đầu.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“a) Đối với xe cải tạo phải lập hồ sơ thiết kế cải tạo: trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày thông báo kiểm tra, đánh giá xe thực tế, cơ sở đăng kiểm thực hiện việc kiểm tra, đánh giá xe cải tạo theo yêu cầu kỹ thuật quy định tại Quy chuẩn quốc gia về kiểm định xe cơ giới, kiểm định xe máy chuyên dùng; kiểm tra, đánh giá các hạng mục cải tạo của xe đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng,

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sai số cho phép và làm tròn số đối với kích thước, khối lượng; lập biên bản kiểm tra, đánh giá theo mẫu số 02 quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư này.”

Điều 52. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 24

“4. Trình tự, thủ tục cấp lại giấy chứng nhận cải tạo

Cơ sở đăng kiểm thực hiện việc cấp lại giấy chứng nhận cải tạo theo mẫu quy định tại Phụ lục XVIII ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ lưu trữ tại cơ sở đăng kiểm; trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ lưu trữ tại cơ sở đăng kiểm khác, cụ thể như sau:

a) Cấp lại đối với trường hợp giấy chứng nhận cải tạo bị mất, hỏng: căn cứ dữ liệu lưu trữ trên phần mềm quản lý cải tạo xe và hồ sơ cải tạo lưu trữ để cấp lại;

b) Cấp lại đối với trường hợp giấy chứng nhận cải tạo sai thông tin: căn cứ dữ liệu lưu trữ trên phần mềm quản lý cải tạo xe và hồ sơ cải tạo lưu trữ, trường hợp đủ căn cứ xác định giấy chứng nhận cải tạo đã cấp bị sai thông tin thì tiến hành điều chỉnh thông tin và cấp lại giấy chứng nhận cải tạo.”.

Điều 53. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 27

“2. Đối với xe mô tô, xe gắn máy có thời gian tính từ năm sản xuất trên 05 năm thì chủ xe phải mang xe đến cơ sở đăng kiểm để kiểm định khí thải.

Trong trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật mà dữ liệu về đăng ký xe từ cơ quan đăng ký xe chưa chia sẻ được thì chủ xe xuất trình một trong các giấy về đăng ký xe hoặc bản chính giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe. Cơ sở đăng kiểm tiếp nhận hồ sơ, tra cứu thông tin của xe mô tô, xe gắn máy trên phần mềm quản lý kiểm định và đối chiếu chứng nhận đăng ký xe với xe mô tô, xe gắn máy thực tế: trường hợp xe thuộc trường hợp bị từ chối kiểm định cơ sở đăng kiểm lập thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho chủ xe; trường hợp xe không thuộc trường hợp bị từ chối kiểm định, lập phiếu kiểm soát kiểm định theo mẫu số 3 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: cơ sở đăng kiểm thực hiện kiểm định khí thải ngay trong 04 giờ làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ. Việc kiểm tra, đánh giá khí thải xe mô tô, xe gắn máy phải được thực hiện theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, nếu kết quả kiểm định không đạt yêu cầu, cơ sở đăng kiểm lập thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho chủ xe; trường hợp kết quả đạt yêu cầu thì cơ sở đăng kiểm cấp giấy chứng nhận kiểm định khí thải có thời hạn hiệu lực theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống trực tuyến: cơ sở đăng kiểm xác nhận lịch hẹn kiểm định khí thải đồng thời thông báo với chủ xe về thời gian thực hiện kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy. Khi chủ xe đưa xe mô tô, xe gắn máy đến thì cơ sở đăng kiểm thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này.”

Điều 54. Thay thế Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT bằng Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương VIII

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 54/2024/TT-BGTVT NGÀY 15 THÁNG 11 NĂM 2024 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI QUY ĐỊNH VỀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI, XE MÁY CHUYÊN DÙNG, PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI TRONG NHẬP KHẨU

Điều 55. Bãi bỏ điểm h khoản 1 Điều 5

Điều 56. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 của Điều 9

“4. Cấp Chứng chỉ chất lượng

Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được đánh giá đầy đủ, hợp lệ theo quy định, cơ quan chứng nhận cấp bản điện tử Chứng chỉ chất lượng trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc bản giấy (theo đề nghị bằng văn bản của người đề nghị kiểm tra hoặc trường hợp bất khả kháng không thể cấp trên Cổng thông tin một cửa quốc gia) cho mỗi kiểu loại phụ tùng trong hồ sơ đăng ký kiểm tra, cụ thể như sau:

a) Cấp giấy chứng nhận cho kiểu loại phụ tùng nhập khẩu đối với trường hợp có đầy đủ các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 10 của Thông tư này và Báo cáo thử nghiệm phụ tùng đạt yêu cầu;

b) Cấp giấy chứng nhận cho lô hàng phụ tùng nhập khẩu đối với trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra có các tài liệu quy định tại điểm a, b, d, đ, e khoản 1 Điều 10 của Thông tư này và Báo cáo thử nghiệm phụ tùng đạt yêu cầu;

c) Cấp thông báo không đạt đối với các trường hợp sau: Báo cáo thử nghiệm phụ tùng không đạt yêu cầu; không bổ sung đầy đủ hồ sơ sau 45 ngày kể từ ngày được thông quan hàng hóa hoặc tạm giải phóng để đưa hàng hóa về bảo quản (trừ: trường hợp bất khả kháng, trường hợp đang thực hiện việc thử nghiệm mẫu hoặc đánh giá đảm bảo chất lượng đối với nhà máy sản xuất);

d) Cấp thông báo vi phạm đối với phụ tùng nhập khẩu thuộc một trong các trường hợp sau: phụ tùng nhập khẩu thuộc danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP; tài liệu trong hồ sơ đăng ký kiểm tra hoặc phụ tùng nhập khẩu có hình ảnh, nội dung thể hiện không đúng chủ quyền quốc gia hoặc có nội dung khác gây ảnh hưởng đến an ninh, chính trị, kinh tế, xã hội, quan hệ ngoại giao của Việt Nam; các trường hợp khác thuộc đối tượng bị xử lý hành chính là tịch thu hàng hóa theo quy định của pháp luật đối với hàng hóa nhập khẩu.”.

Điều 57. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 13

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Cấp đổi Chứng chỉ chất lượng do bị hỏng

Trong thời gian tối đa 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị Cơ quan chứng nhận tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ: trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì hướng dẫn người nhập khẩu hoàn thiện hồ sơ theo quy định; trường

hợp hồ sơ đầy đủ thì kiểm tra, đánh giá cấp chứng chỉ chất lượng.

Trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định nêu tại khoản 2 Điều này, cơ quan chứng nhận thực hiện như sau:

a) Cấp đổi bản chính Chứng chỉ chất lượng trong trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định. Khi nhận Chứng chỉ chất lượng, người nhập khẩu phải nộp lại bản chính Chứng chỉ chất lượng bị hỏng;

b) Trường hợp không cấp đổi, cơ quan chứng nhận có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 như sau:

“b) Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định nêu tại khoản 2 Điều này, cơ quan chứng nhận thông báo bằng văn bản gửi người nhập khẩu và cơ quan hải quan, thuế, công an; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, cơ quan chứng nhận hướng dẫn người nhập khẩu hoàn thiện hồ sơ.”.

Chương IX

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 55/2024/TT-BGTVT NGÀY 15 THÁNG 11 NĂM 2024 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI QUY ĐỊNH VỀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA XE CƠ GIỚI, XE MÁY CHUYỂN DỪNG, PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI TRONG SẢN XUẤT, LẮP RÁP

Điều 58. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 7

“4. Cơ quan chứng nhận cấp chứng nhận kiểu loại sản phẩm trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả đánh giá COP và kết quả kiểm tra hồ sơ đạt yêu cầu. Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại sản phẩm (sau đây gọi là Giấy chứng nhận kiểu loại sản phẩm) được cấp có hiệu lực trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày cấp. Việc cấp chứng nhận kiểu loại sản phẩm được quy định như sau:

a) Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại xe (Giấy chứng nhận kiểu loại xe) theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này; phôi Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại phụ tùng (Giấy chứng nhận kiểu loại phụ tùng) theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.”.

Điều 59. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 Điều 8

“d) Cơ quan chứng nhận cấp Giấy chứng nhận trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả đánh giá COP và kết quả kiểm tra hồ sơ đạt yêu cầu. Giấy chứng nhận được cấp theo mẫu quy định tại Phụ lục IX hoặc Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này. Hiệu lực Giấy chứng nhận cấp lại do hết hiệu lực có hiệu lực trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày cấp. Hiệu lực Giấy chứng nhận cấp lại do thay đổi quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng có hiệu lực trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày cấp nếu thực hiện kiểm tra, thử nghiệm theo toàn bộ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng đối với kiểu loại sản phẩm. Hiệu lực Giấy chứng

nhận cấp lại đối với các trường hợp cấp lại khác được lấy theo hiệu lực của Giấy chứng nhận đã cấp;”.

Điều 60. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 Điều 9

“d) Cơ quan chứng nhận cấp Giấy chứng nhận mở rộng trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả đánh giá COP và nội dung hồ sơ đạt yêu cầu. Giấy chứng nhận được cấp theo mẫu quy định tại Phụ lục IX hoặc Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận mở rộng được lấy theo hiệu lực của Giấy chứng nhận của kiểu loại sản phẩm trước khi thay đổi;”.

Điều 61. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 Điều 10

“c) Cơ quan chứng nhận thực hiện kiểm tra kết quả đánh giá COP, kiểm tra nội dung hồ sơ trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được tiếp nhận và cơ sở sản xuất đã nộp đầy đủ các khoản giá dịch vụ, lệ phí.

Nếu kết quả COP và kết quả kiểm tra hồ sơ đạt yêu cầu, Cơ quan chứng nhận ghi nhận và bổ sung các nội dung thay đổi đối với kiểu loại sản phẩm đã được chứng nhận và thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho cơ sở sản xuất.

Nếu hồ sơ có nội dung chưa phù hợp hoặc kết quả COP không đạt yêu cầu, Cơ quan chứng nhận thông báo để cơ sở sản xuất bổ sung, hoàn thiện; trường hợp kết quả COP không đạt yêu cầu, cơ sở sản xuất thống nhất thời gian để Cơ quan chứng nhận thực hiện đánh giá COP. Cơ sở sản xuất có trách nhiệm hoàn thiện nội dung hồ sơ chưa phù hợp đã thông báo và gửi lại cho Cơ quan chứng nhận. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ do cơ sở sản xuất bổ sung, hoàn thiện.

Cơ sở sản xuất được phép bổ sung, hoàn thiện các nội dung không phù hợp trong thời hạn tối đa 03 tháng kể từ ngày thông báo lần đầu tiên. Quá thời hạn 03 tháng, Cơ quan chứng nhận dừng việc kiểm tra đánh giá hồ sơ, đánh giá COP và thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến về việc không thực hiện ghi nhận và bổ sung các nội dung thay đổi đối với kiểu loại sản phẩm đã được chứng nhận.”.

Chương X

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ
12/2022/TT-BGTVT NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022 CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI QUY ĐỊNH DANH MỤC SẢN PHẨM,
HÀNG HÓA CÓ KHẢ NĂNG GÂY MẤT AN TOÀN THUỘC TRÁCH
NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI (ĐÃ
ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU TẠI THÔNG TƯ SỐ
62/2024/TT-BGTVT NGÀY 30 THÁNG 12 NĂM 2024)**

Điều 62. Thay thế Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 62/2024/TT-BGTVT) bằng Phụ lục II và Phụ lục III tương ứng ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương XI

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ
29/2024/TT-BGTVT NGÀY 01 THÁNG 8 NĂM 2024 CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI QUY ĐỊNH VỀ ĐIỀU KIỆN, TIÊU
CHUẨN, TRANG PHỤC, THẺ THANH TRA CHUYÊN NGÀNH CỦA
NGƯỜI ĐƯỢC GIAO THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THANH TRA CHUYÊN
NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI; NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CƠ
QUAN THỰC HIỆN CHỨC NĂNG THANH TRA CHUYÊN NGÀNH
GIAO THÔNG VẬN TẢI**

Điều 63. Bãi bỏ Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16 của Chương IV

Chương XII

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ
51/2022/TT-BGTVT NGÀY 30 THÁNG 12 NĂM 2022 HƯỚNG DẪN THI
HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 135/2021/NĐ-CP NGÀY 31
THÁNG 12 NĂM 2021 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ DANH MỤC,
VIỆC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ KỸ THUẬT
NGHIỆP VỤ VÀ QUY TRÌNH THU THẬP, SỬ DỤNG DỮ LIỆU THU
ĐƯỢC TỪ PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ KỸ THUẬT DO CÁ NHÂN, TỔ
CHỨC CUNG CẤP ĐỂ PHÁT HIỆN VI PHẠM HÀNH CHÍNH THUỘC
NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI**

Điều 64. Sửa đổi, bổ sung Điều 8

“Điều 8. Quy trình sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ

1. Phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ chỉ được lắp đặt, sử dụng khi có quyết định, kế hoạch được phê duyệt của người có thẩm quyền.

2. Căn cứ kế hoạch thanh tra, kiểm tra được phê duyệt, đơn vị quản lý sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ lập kế hoạch sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật cần thiết, phù hợp. Kế hoạch phải thể hiện rõ các nội dung: Thời gian, địa điểm, mục đích sử dụng; người sử dụng; tên phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ.

3. Quy trình, thao tác sử dụng, bảo quản phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ được thực hiện theo hướng dẫn của nhà sản xuất và Quy chuẩn (nếu có).

4. Phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ phải được giao, nhận theo kế hoạch làm việc; việc giao, nhận được ghi chép trong sổ giao, nhận phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ.

5. Kế hoạch sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ quy định có thể được xây dựng, phê duyệt trong kế hoạch thanh tra, kiểm tra của đơn vị.

Chương XIII**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 65. Điều khoản thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 31 tháng 12 năm 2025

Điều 66. Điều khoản chuyển tiếp

Hàng hóa nhập khẩu không thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này nhưng thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 62/2024/TT-BGTVT, đã được cấp bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục hoàn thành thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định tại thời điểm được cấp bản đăng ký kiểm tra nêu trên.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản và quản lý xử lý vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Xây dựng;
- Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Hàng Không Việt Nam, Vụ Pháp chế;
- Lưu: VT, CĐKVN (03 bản).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Anh Tuấn

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2025/TT-BXD ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

PHỤ LỤC I

MẪU CÁC ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP KHAI THÁC TRONG BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG BAY

Mẫu số 5

**Đơn đề nghị cấp giấy phép, năng định; cấp lại giấy phép, gia hạn năng định
cho nhân viên bảo đảm hoạt động bay**

	CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM	
Ảnh 3 x 4	ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP, NĂNG ĐỊNH; CẤP LẠI GIẤY PHÉP, NĂNG ĐỊNH CHO NHÂN VIÊN BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG BAY	
PHẦN 1 - HƯỚNG DẪN ĐIỀN MẪU ĐƠN		
Điền hoặc đánh dấu vào ô trống: Nhân viên không lưu: ☐ Kiểm soát viên không lưu ☐ Nhân viên khai thác hệ thống liên lạc vô tuyến hàng không	☐ CẤP MỚI GIẤY PHÉP (Điền phần 2,3,4,5,6) ☐ CẤP LẠI GIẤY PHÉP (Điền phần 2,3,4,5,6)	☐ CẤP MỚI (CẤP LẦN ĐẦU, BỔ SUNG) NĂNG ĐỊNH (Điền phần 2,3,4,5,6) ☐ CẤP LẠI (GIÁ HẠN) NĂNG ĐỊNH (Điền phần 2,3,4,5,6,7)
PHẦN 2 - THÔNG TIN CÁ NHÂN		
Số Giấy phép (nếu đã được cấp):		
Năng định (nếu đã được cấp):		
Họ và tên: (Đề nghị điền bằng chữ in hoa)	Ngày sinh: / /	
Số CCCD/CMND:		
Vị trí công tác:		
Di động:		
Email:		
Ngày kiểm tra sức khỏe mức 3 (Class 3 Medical Examination): / /	Mức độ thành thạo tiếng Anh (English language proficiency endorsement) ☐ Mức 2 ☐ Mức 4 ☐ Mức 6 ☐ Mức 3 ☐ Mức 5	
Ngày hết hạn chứng chỉ sức khỏe mức 3 (Class 3 Medical Certificate): / / (Đối với những đối tượng cần kiểm tra sức khỏe)	Cơ sở đánh giá: Ngày đánh giá: / / (Đối với những nhân viên cần phải đáp ứng mức độ thành thạo tiếng Anh hàng không)	

PHẦN 3 - CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CÔNG TÁC				
Tên cơ quan, đơn vị:				
Địa chỉ:				
PHẦN 4 - CÁC VĂN BẰNG, CHỨNG CHỈ CÓ LIÊN QUAN				
Học viện/Trường	Thời gian		Bằng/ Chứng chỉ	Chuyên ngành
	Từ tháng/năm	Đến tháng/năm		
PHẦN 5 - CÁC KHÓA HUẤN LUYỆN CHUYÊN MÔN				
Tổ chức/Doanh nghiệp	Thời gian		Chứng chỉ/Kết quả	Chuyên ngành/Khóa huấn luyện
	Từ tháng/năm	Đến tháng/năm		
PHẦN 6 - LOẠI NĂNG ĐỊNH ĐỀ NGHỊ CẤP MỚI (CẤP LẦN ĐẦU, BỔ SUNG)				
STT				
PHẦN 7 - LOẠI NĂNG ĐỊNH ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI (CẤP LẠI, GIA HẠN)				
STT				
Tôi xin cam đoan những thông tin khai ở trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm.				

**XÁC NHẬN CỦA THỦ TRƯỞNG
CƠ QUAN/ĐƠN VỊ**
(Ký và đóng dấu)

....., ngày tháng năm
NGƯỜI LÀM ĐƠN
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục II
DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA PHẢI CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRƯỚC THÔNG QUAN,
(ĐỐI VỚI NHẬP KHẨU), TRƯỚC KHI ĐƯA RA THỊ TRƯỜNG (ĐỐI VỚI
SẢN XUẤT, LẮP RÁP)

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn	Mã số HS	Văn bản QPPL điều chỉnh
I	Lĩnh vực phương tiện giao thông đường bộ			
A	Ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc	QCVN 09:2024/BGTVT QCVN 10:2024/BGTVT QCVN 11:2024/BGTVT QCVN 82:2024/BGTVT QCVN 109:2024/BGTVT		TT 54/2024/TT-BGTVT TT 55/2024/TT-BGTVT
1	Ô tô đầu kéo (dùng để kéo sơ mi rơ moóc)		8701.21 8701.22 8701.23 8701.24 8701.29	
2	Ô tô khách (loại chở 10 người trở lên, kể cả lái xe)		87.02	
3	Ô tô con; Ô tô cứu thương; Ô tô được thiết kế chủ yếu để chở người (loại chở dưới 10 người kể cả lái xe) loại khác (thuộc nhóm 87.03)		87.03	
4	Ô tô tải tự đổ; Ô tô tải kể cả ô tô tải VAN; Ô tô tải đông lạnh; Ô tô chở rác; Ô tô xi téc; Ô tô chở xi măng rời; Ô tô chở bùn; Ô tô chở hàng loại khác (thuộc nhóm 87.04)		87.04	
5	Ô tô cần cẩu		8705.10.00	
6	Ô tô chữa cháy		8705.30.00	
7	Ô tô trộn và vận chuyển bê tông		8705.40.00	
8	Ô tô quét đường; Ô tô xi téc phun nước; Ô tô hút chất thải (dùng để hút bùn)		8705.90.50	

	hoặc hút bể phốt)			
9	Ô tô điều chế chất nổ di động		8705.90.60	
10	Ô tô khoan		8705.20.00	
11	Ô tô cứu hộ; Ô tô chuyên dùng loại khác (thuộc nhóm 87.05)		8705.90.90	
12	Ô tô sát xi không có buồng lái (khung gầm có gắn động cơ) dùng cho xe có động cơ (thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05).		87.06	
13	Sơ mi rơ moóc xi téc		8716.31.00	
14	Rơ moóc tải; Sơ mi rơ moóc tải		8716.39.91 8716.39.99	
15	Rơ moóc chuyên dùng; Sơ mi rơ moóc chuyên dùng (thuộc nhóm 87.16)		8716.40.00	
B	Xe mô tô, xe gắn máy	QCVN 14:2024/BGTVT QCVN 77:2024/BGTVT QCVN 04:2024/BGTVT		TT 54/2024/TT-BGTVT TT 55/2024/TT-BGTVT
1	Xe mô tô (kể cả loại có thùng xe bên cạnh); Xe gắn máy.		87.11	
C	Xe máy chuyên dùng	QCVN 22:2018/BGTVT QCVN 13:2024/BGTVT		TT 54/2024/TT-BGTVT TT 55/2024/TT-BGTVT
1	Xe cần cầu bánh lốp (cần trục bánh lốp) - Loại có buồng lái và buồng điều khiển cơ cấu công tác riêng biệt		8705.10.00	
2	Xe cần cầu bánh lốp (cần trục bánh lốp) - Loại có chung buồng điều khiển cơ cấu lái và điều khiển cơ cấu công tác		8426.41.00	

Các từ viết tắt trong Phụ lục này được hiểu như sau:

TT: Thông tư;

QPPL: Quy phạm pháp luật;

QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

PHỤ LỤC III
DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA PHẢI CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SAU THÔNG QUAN,
TRƯỚC KHI ĐƯA RA THỊ TRƯỜNG (ĐỐI VỚI NHẬP KHẨU), TRƯỚC KHI
ĐƯA RA THỊ TRƯỜNG (ĐỐI VỚI SẢN XUẤT, LẮP RÁP)

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn	Mã số HS	Văn bản QPPL điều chỉnh
I. Lĩnh vực phương tiện giao thông đường bộ, phụ tùng				
A	Ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc	QCVN 09:2024/BGTVT QCVN 10:2024/BGTVT QCVN 11:2024/BGTVT QCVN 82:2024/BGTVT QCVN 109:2024/BGTVT		TT 54/2024/TT-BGTVT TT 55/2024/TT-BGTVT
1	Ô tô kéo rơ moóc		8701.95.90	
2	Ô tô chở người trong sân bay		87.02	
3	Ô tô khách kiểu limousine (từ 10 chỗ ngồi trở lên kể cả lái xe)		87.02	
4	Ô tô nhà ở lưu động (Motor- home)		87.03	
5	Ô tô tang lễ		87.03	
6	Ô tô con kiểu limousine (dưới 10 chỗ ngồi kể cả lái xe)		87.03	
7	Ô tô sửa chữa lưu động		8705.90.90	
8	Ô tô y tế lưu động (chụp X- quang, khám chữa bệnh lưu động...)		8705.90.50	
9	Ô tô quan trắc môi trường		8705.90.90	
10	Ô tô dành cho người khuyết tật điều khiển		8713.90.00	
11	Ô tô trộn bê tông lưu động		8705.40.00	
12	Rơ moóc nhà ở lưu động		8716.10.00	
13	Sơ mi rơ moóc nhà ở lưu động		8716.10.00	

14	Rơ moóc khách		8716.40.00	
15	Sơ mi rơ moóc khách		8716.40.00	
16	Rơ moóc xi téc		8716.31.00	
17	Rơ moóc kiểu module		8716.39.91 8716.39.99	
B	Xe mô tô, xe gắn máy	QCVN 14:2024/BGTVT QCVN 77:2024/BGTVT QCVN 04:2024/BGTVT		TT 54/2024/TT- BGTVT TT 55/2024/TT- BGTVT
1	Xe mô tô dành cho người khuyết tật điều khiển		8713.90.00	
2	Xe gắn máy dành cho người khuyết tật điều khiển		8713.90.00	
C	Xe bốn bánh có gắn động cơ			TT 54/2024/TT- BGTVT TT 55/2024/TT- BGTVT
	Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ:	QCVN 119:2024/BGTVT		
1	- Loại chở dưới 10 người kể cả người lái bao gồm cả xe chơi golf (golf car, golf buggies) loại chở dưới 10 người kể cả người lái hoạt động trong phạm vi hạn chế		8703.10	
	- Loại chở từ 10 người trở lên kể cả người lái		87.02	
2	Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ	QCVN 118:2024/BGTVT	87.04	
D	Xe máy chuyên dùng	QCVN 22:2018/BGTVT QCVN 13:2024/BGTVT		TT 54/2024/TT- BGTVT TT 55/2024/TT- BGTVT
1	Xe ủi (máy ủi)		84.29	
2	Xe xúc (máy xúc)		8429.51.00	
3	Xe đào (máy đào)		8429.52.00 8430.41.00	
4	Xe xúc, đào (máy xúc, đào)		8429.59.00	
5	Xe lu rung		8429.40.40	

			8429.40.50	
6	Xe khoan (máy khoan)		8430.41.00	
7	Xe cần cầu bánh xích (cần trục bánh xích) - Loại có chung buồng điều khiển cơ cấu lái và điều khiển cơ cấu công tác		8426.49.00	
8	Xe thi công mặt đường		8705.90.90 84.30 84.79	
9	Xe phun bê tông; Xe máy chuyên dùng loại khác		8705.90.90	
10	Xe san (máy san)		8429.20.00	
11	Xe tự đổ		87.04	
12	Xe kéo, đẩy máy bay		87.01	
13	Xe kéo hàng hóa, hành lý trong sân bay		87.09	
14	Máy kéo		87.01	
15	Xe quét đường		8705.90.50	
16	Xe trộn và vận chuyển bê tông (xe trộn bê tông)		8705.40.00	
17	Xe bơm bê tông		8705.90.90	
18	Xe chở, trộn, ép rác		8705.90.90	
19	Xe thang lên máy bay		8705.90.90	
20	Xe hút chất thải máy bay		8705.90.90	
21	Xe cấp điện cho máy bay		8705.90.90	
22	Xe chở nhiên liệu cho máy bay (có cơ cấu nạp nhiên liệu cho máy bay)		87.09	
23	Xe địa hình		87.03	
24	Xe chở hàng		87.04	
25	Xe đóng cọc, xe ép cọc (máy đóng cọc, máy ép cọc)		84.30	
26	Xe phá dỡ, xe kẹp gỗ, xe xếp, dỡ vật liệu (máy phá dỡ; máy kẹp gỗ; máy xếp, dỡ vật liệu)		84.29	
E	Phụ tùng (Trừ phụ tùng sản xuất trong			TT 54/2024/TT-BGTVT TT

	nước để phục vụ mục đích sửa chữa, bảo hành cho xe cơ giới và cùng kiểu loại với phụ tùng đã được chứng nhận)			55/2024/TT-BGTVT
1	Khung xe mô tô, xe gắn máy	QCVN 124:2024/BGTVT	8714.10.30	
2	Gương chiếu hậu xe mô tô, xe gắn máy	QCVN 28:2024/BGTVT	7009.10.00	
3	Vành bánh xe mô tô, xe gắn máy	QCVN 113:2024/BGTVT	8714.10.50	
4	Lốp hơi dùng cho xe mô tô, xe gắn máy	QCVN 36:2024/BGTVT	4011.40.00	
5	Ắc quy sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện	QCVN 91:2024/BGTVT	8507	
6	Đèn chiếu sáng phía trước của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ	QCVN 125:2024/BGTVT	8512.20	
7	Gương dùng cho xe ô tô	QCVN 33:2024/BGTVT	7009.10.00	
8	Kính an toàn của xe ô tô	QCVN 32:2024/BGTVT	70.07 8708.22	
9	Lốp hơi dùng cho ô tô	QCVN 34:2024/BGTVT	4011.10.00; 4011.20 4011.90.10	
10	Vành hợp kim nhẹ dùng cho xe ô tô	QCVN 78:2024/BGTVT	8708.70	
11	Động cơ xe mô tô, xe gắn máy	QCVN 37:2024/BGTVT	84.07	
12	Động cơ sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện	QCVN 90:2024/BGTVT	85.01	
IV. Lĩnh vực đường sắt				
1	Đầu máy chạy điện từ nguồn điện cấp từ bên ngoài hoặc ắc quy	QCVN 15:2023/BGTVT QCVN 16:2023/BGTVT	86.01	TT 01/2024/TT-BGTVT
2	Toa xe đường sắt đô thị	QCVN 15:2023/BGTVT QCVN 18:2023/BGTVT	86.03	TT 01/2024/TT-BGTVT
3	Phương tiện chuyên dùng:	QCVN 15:2023/BGTVT	8604.00.00	TT 01/2024/TT-BGTVT

	Goòng máy; Ô tô ray; Cần trục đường sắt; Máy chèn đường; Máy kiểm tra đường; Phương tiện khác dùng để phục vụ cứu viện, thi công, bảo dưỡng, sửa chữa, kiểm tra đường sắt	QCVN 16:2023/BGTVT QCVN 18:2023/BGTVT QCVN 22:2018/BGTVT		TT 35/2011/TT- BGTVT TT 21/2023/TT- BGTVT
4	Toa xe hành lý; Toa xe bưu vụ; Toa xe hàng ăn	QCVN 15:2023/BGTVT QCVN 18:2023/BGTVT	8605.00.00	TT 01/2024/TT- BGTVT
5	Toa xe hàng và toa goòng không tự hành	QCVN 15:2023/BGTVT QCVN 18:2023/BGTVT	8606	TT 01/2024/TT- BGTVT
6	Giá chuyển hướng, bộ trục bánh xe của đầu máy Giá chuyển hướng, bộ trục bánh xe của toa xe	QCVN 16:2023/BGTVT QCVN 18:2023/BGTVT QCVN 87:2015/BGTVT QCVN 110:2023/BGTVT	8607.11.00 8607.12.00	TT 01/2024/TT- BGTVT
7	Van phân phối đầu máy Van hãm toa xe	QCVN 112:2023/BGTVT	8607.21.00	TT 01/2024/TT- BGTVT
8	Bộ móc nối, đỡ đầm	QCVN 111:2023/BGTVT	8607.30.00	TT 01/2024/TT- BGTVT
9	Đầu máy Diesel	QCVN 15:2023/BGTVT QCVN 16:2023/BGTVT	86.02	TT 01/2024/TT- BGTVT
10	Toa xe chở khách không tự hành; Toa xe công vụ, phát điện	QCVN 15: 2023/BGTVT QCVN 18: 2023/BGTVT	8605.00.00	TT 01/2024/TT- BGTVT
V. Lĩnh vực sản phẩm công nghiệp dùng trong giao thông vận tải (không áp dụng đối với sản phẩm dùng cho tàu tạm nhập tái xuất và mang cò nước ngoài)				
1	Bình chịu áp lực có áp suất làm việc định mức cao hơn 0,7 bar lắp đặt trên phương tiện giao thông đường bộ, đường sắt.	QCVN 67:2018/BGTVT	84.02 84.03	TT 27/2019/TT- BGTVT

2	Thiết bị nâng lắp đặt, sử dụng trên phương tiện giao thông vận tải: đường bộ, đường sắt Cầu trục, cổng trục, cần trục chuyên tải, khung nâng di động và xe chuyển tải có chân chống; Cầu trục di chuyển trên cột cố định; Cần trục có cần đặt trên cột đỡ hoặc chân đế; Cần trục chạy trên bánh lốp; Các cần trục khác dùng để xếp dỡ (dùng trong cảng hàng không; cảng biển, cảng, bến thủy nội địa; cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy, phương tiện đường sắt)	QCVN 22:2018/BGTVT	84.26	TT 27/2019/TT-BGTVT TT 35/2011/TT-BGTVT TT 21/2023/TT-BGTVT
3	Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càn nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng (không tham gia giao thông đường bộ; không áp dụng đối với xe nâng hàng di chuyển bằng đẩy hoặc kéo tay)	QCVN 22:2018/BGTVT	84.27	TT 27/2019/TT-BGTVT TT 35/2011/TT-BGTVT TT 21/2023/TT-BGTVT
4	Máy nâng hạ, giữ, xếp dỡ khác (ví dụ: xe nâng người, thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, thang cuốn và băng tải chở người). (dùng trong cảng hàng không; cảng biển, cảng, bến thủy nội địa; cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy, phương tiện đường sắt)	QCVN 22:2018/BGTVT	84.28	TT 27/2019/TT-BGTVT TT 35/2011/TT-BGTVT TT 21/2023/TT-BGTVT

Các từ viết tắt trong Phụ lục này được hiểu như sau:

TT: Thông tư;

QPPL: Quy phạm pháp luật;
QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;
TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia.

PHỤ LỤC IV

MẪU PHIẾU KIỂM SOÁT KIỂM ĐỊNH

Mẫu số 01. Phiếu kiểm soát dùng cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ)	Ngày tháng ... năm 20.....
	Số phiếu ⁽¹⁾ :
	Biển số đăng ký:

PHIẾU KIỂM SOÁT KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI

I. Thông tin khai báo của chủ xe

1. Họ và tên chủ xe:		Số điện thoại:		
2. Loại dịch vụ đề nghị cơ sở đăng kiểm cung cấp:				
☐ Miễn Kiểm định	☐ Kiểm định lần đầu	☐ Kiểm định định kỳ		
☐ Kiểm định để cấp GCN kiểm định theo thời hạn của Chứng nhận đăng ký xe tạm thời	☐ Cấp lại giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định	Mất (☐ Tem ☐ GCN)		
		Hư hỏng (☐ Tem ☐ GCN)		
		Sai thông tin ☐		
3. Địa điểm kiểm tra:	☐ Tại cơ sở đăng kiểm	☐ Ngoài cơ sở đăng kiểm		
4. Thông tin xe:	Số chứng nhận đăng ký xe ⁽²⁾ :			
- Kinh doanh vận tải:	☐ Có	☐ Không		
- Thiết bị giám sát hành trình:	☐ Có	☐ Không		
- Thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe:	☐ Có	☐ Không		
- Xe ô tô chở trẻ em mầm non, học sinh hoặc kinh doanh vận tải kết hợp với hoạt động đưa đón trẻ em mầm non, học sinh	☐ Có	☐ Không		
- Xe ô tô chở hàng hóa nguy hiểm về cháy nổ	☐ Có	☐ Không		

II. Tiếp nhận của cơ sở đăng kiểm

Danh mục	Lần kiểm định trong ngày			Ghi chú
	Lần 1	Lần 2	Lần 3	
1. Danh mục tiếp nhận hồ sơ				
Giấy tờ về đăng ký xe	☐	☐	☐	
Bản chính giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe	☐	☐	☐	

Chứng nhận đăng ký xe tạm thời (bản chính)	☐	☐	☐	
Ảnh chụp số khung, số động cơ	☐	☐	☐	
Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (bản sao)	☐	☐	☐	
Văn bản đề nghị kiểm định ATKT và BVMT xe cơ giới chạy rà trước khi thử nghiệm khí thải	☐	☐	☐	
Đơn đề nghị cấp lại GCN kiểm định, tem kiểm định	☐	☐	☐	
Giấy chứng nhận cải tạo (bản chính)	☐	☐	☐	
Giấy chứng nhận kết quả kiểm định còn hiệu lực đối với thiết bị nâng, xi téc	☐	☐	☐	
Văn bản đề nghị kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm	☐	☐	☐	
2. Hồ sơ kiểm định				
Số phiếu kiểm định				
Số quản lý hồ sơ phương tiện				
3. Trả kết quả kiểm định	☐ Giấy chứng nhận kiểm định	☐ Tem kiểm định	☐ Thông báo không đạt	

Chủ xe
(ký và ghi rõ họ tên)

Người lập phiếu
(ký và ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

(1): Số phiếu là số thứ tự xe cơ giới vào kiểm định trong ngày /số thứ tự của xe cơ giới được miễn kiểm định trong ngày/ xe cơ giới nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định - tem kiểm định trong ngày, theo cấu trúc sau: “XXX/KĐ”, “XXX/CM”, “XXX/CL”.

Trong đó:

- “XXX” gồm 03 ký tự bằng số theo thứ tự của xe cơ giới vào kiểm định/thứ tự xe cơ giới được cấp miễn kiểm định trong ngày/thứ tự xe cơ giới được cấp lại giấy chứng nhận, tem kiểm định trong ngày;

- “KĐ” là ký hiệu đối với hồ sơ của xe cơ giới vào kiểm định lần đầu, kiểm định định kỳ, Kiểm định để cấp GCN kiểm định theo thời hạn của Chứng nhận đăng ký xe tạm thời. Ví dụ: 025/KĐ;

- “CM” là ký hiệu đối với hồ sơ của xe cơ giới được cấp miễn kiểm định lần đầu. Ví dụ: 009/CM.;

- “CL” là ký hiệu đối với hồ sơ của xe cơ giới được cấp lại GCN kiểm định - tem kiểm định. Ví dụ: 001/CL.

(2): Trường hợp không có dữ liệu về giấy tờ đăng ký xe thì chủ xe phải xuất trình một trong các giấy tờ sau: bản chính chứng nhận đăng ký xe; bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính chứng nhận đăng ký xe; chứng nhận đăng ký xe được tích hợp trên tài khoản định danh điện tử từ mức độ 2 trở lên; bản chính giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe.

Mẫu số 02. Phiếu kiểm soát dùng cho xe máy chuyên dùng.**CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ)**

Ngày tháng ... năm 20.....

Số phiếu⁽¹⁾:

Biển số đăng ký:

PHIẾU KIỂM SOÁT KIỂM ĐỊNH XE MÁY CHUYÊN DÙNG**I. Thông tin khai báo của chủ xe**

1. Họ và tên chủ xe:	Số điện thoại:	
2. Loại dịch vụ đề nghị cơ sở đăng kiểm cung cấp:		
☐ Miễn Kiểm định	☐ Kiểm định lần đầu	☐ Kiểm định định kỳ
☐ Kiểm định để cấp GCN kiểm định theo thời hạn của Chứng nhận đăng ký xe tạm thời	☐ Cấp lại giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định	Mất (☐ Tem ☐ GCN)
		Hư hỏng (☐ Tem ☐ GCN)
		Sai thông tin ☐
3. Địa điểm kiểm tra:	☐ Tại cơ sở đăng kiểm	☐ Ngoài cơ sở đăng kiểm
4. Thông tin xe:	Số chứng nhận đăng ký xe ⁽²⁾ :	

II. Tiếp nhận của cơ sở đăng kiểm

Danh mục	Lần kiểm định trong ngày			Ghi chú
	Lần 1	Lần 2	Lần 3	
1. Danh mục tiếp nhận hồ sơ				
Giấy tờ về đăng ký xe	☐	☐	☐	
Bản chính giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe	☐	☐	☐	
Chứng nhận đăng ký xe tạm thời (bản chính)	☐	☐	☐	
Ảnh chụp số khung, số động cơ	☐	☐	☐	
Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (bản sao)	☐	☐	☐	
Đơn đề nghị cấp lại GCN kiểm định, tem kiểm định	☐	☐	☐	
Giấy chứng nhận cải tạo (bản chính)	☐	☐	☐	
Giấy chứng nhận kết quả kiểm định còn hiệu lực đối với thiết bị nâng, xi téc	☐	☐	☐	
Văn bản đề nghị kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm	☐	☐	☐	

2. Hồ sơ kiểm định				
Số phiếu kiểm định				
Số quản lý hồ sơ phương tiện				
3. Trả kết quả kiểm định	☐ Giấy chứng nhận kiểm định	☐ Tem kiểm định	☐ Thông báo không đạt	

Chủ xe
(ký và ghi rõ họ tên)

Người lập phiếu
(ký và ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

⁽¹⁾: Số phiếu là số thứ tự xe máy chuyên dùng vào kiểm định trong ngày /số thứ tự của xe máy chuyên dùng được miễn kiểm định trong ngày/ xe máy chuyên dùng nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định - tem kiểm định trong ngày, theo cấu trúc sau: “XXX/KĐ”, “XXX/CM”, “XXX/CL”.

Trong đó:

- “XXX” gồm 03 ký tự bằng số theo thứ tự của xe cơ giới vào kiểm định/thứ tự xe cơ giới được cấp miễn kiểm định trong ngày/thứ tự xe xe máy chuyên dùng được cấp lại giấy chứng nhận, tem kiểm định trong ngày;

- “KĐ” là ký hiệu đối với hồ sơ của xe máy chuyên dùng vào kiểm định lần đầu, kiểm định định kỳ, Kiểm định để cấp GCN kiểm định theo thời hạn của Chứng nhận đăng ký xe tạm thời. Ví dụ: 025/KĐ;

- “CM” là ký hiệu đối với hồ sơ của xe máy chuyên dùng được cấp miễn kiểm định lần đầu. Ví dụ: 009/CM.;

- “CL” là ký hiệu đối với hồ sơ của xe máy chuyên dùng được cấp lại GCN kiểm định - tem kiểm định. Ví dụ: 001/CL.

⁽²⁾: Trường hợp không có dữ liệu về đăng ký thì chủ xe phải xuất trình giấy tờ về đăng ký xe hoặc bản chính giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe.

Mẫu số 03. Phiếu kiểm soát dùng cho xe mô tô, xe gắn máy

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ)

Ngày tháng ... năm 20.....

Số phiếu⁽¹⁾:

Biển số đăng ký:

PHIẾU KIỂM SOÁT KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI

I. Thông tin khai báo của chủ xe

1. Họ và tên chủ xe:	Số điện thoại:	
2. Loại dịch vụ đề nghị cơ sở đăng kiểm cung cấp:		

☐ Kiểm định lần đầu	☐ Kiểm định định kỳ
3. Thông tin xe:	Số chứng nhận đăng ký xe ⁽²⁾ :

II. Tiếp nhận của cơ sở đăng kiểm

Danh mục	Lần kiểm định trong ngày			Ghi chú
	Lần 1	Lần 2	Lần 3	
1. Danh mục tiếp nhận hồ sơ				
Giấy tờ về đăng ký xe	☐	☐	☐	
Bản chính giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe	☐	☐	☐	
- Các giấy tờ khác (ghi rõ tên giấy tờ nếu có)	☐	☐	☐	
2. Hồ sơ kiểm định				
Số phiếu kiểm định				
3. Trả kết quả kiểm định	☐ Giấy chứng nhận kiểm định khí thải		☐ Thông báo không đạt	

Chủ xe
(ký và ghi rõ họ tên)

Người lập phiếu
(ký và ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

⁽¹⁾: Số phiếu được lấy theo số thứ tự xe mô tô, xe gắn máy vào kiểm định trong ngày.

⁽²⁾: Trường hợp không có dữ liệu về giấy tờ đăng ký xe thì chủ xe phải xuất trình một trong các giấy tờ sau: bản chính chứng nhận đăng ký xe; bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính chứng nhận đăng ký xe; chứng nhận đăng ký xe được tích hợp trên tài khoản định danh điện tử từ mức độ 2 trở lên; bản chính giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe.